



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã Chủ tịch HĐQT

Ông Phan Bằng Việt Ủy viên

Ông Lê Thái Hưng Ủy viên

Ông Lê Bật Hùng Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền Trưởng Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thu Hương Thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khắc Tiệp Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn một số điều về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2022



Số: 075/2022/BCKTHN-PB.00171

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PHÒNG KẾ TÍNH

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán

Số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN Kiểm toán

Số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.756.044.151	211.787.216.365
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.615.301.797	9.004.642.132
1. Tiền	111		4.615.301.797	9.004.642.132
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.724.526.994	202.050.703.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.100.327.866	27.285.267.080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	12.377.101.584	11.603.441.823
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	198.526.067.430	156.497.259.569
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	741.030.114	6.684.734.878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(20.000.000)
IV/ Hàng tồn kho	140		403.782.179	434.195.360
1. Hàng tồn kho	141	5.6	403.782.179	434.195.360
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		12.433.181	297.675.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	12.433.181	14.627.273
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	-	283.048.250
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.606.707.870	217.050.805.865
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.483.785.813	1.483.785.813
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.483.785.813	1.483.785.813
II/ Tài sản cố định	220		177.400.269.906	199.341.681.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	177.223.422.688	198.793.844.154
- Nguyên giá	222		474.503.002.176	474.503.002.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.279.579.488)	(275.709.158.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	176.847.218	547.837.619
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.547.922.377)	(3.176.931.976)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	22.160.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	22.160.909
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		12.722.652.151	16.203.177.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	12.722.652.151	16.203.177.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		421.362.752.021	428.838.022.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		84.462.011.386	123.477.701.820
I/ Nợ ngắn hạn	310		81.249.968.641	116.745.116.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	39.158.456.551	39.063.647.376
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	11.416.830.780	6.174.569.541
3. Phải trả người lao động	314		1.638.414.062	1.605.108.508
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	7.509.829.021	7.530.085.756
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	1.442.833.530	37.187.410.750
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	11.755.546.613	18.156.019.106
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.328.058.084	7.028.275.288
II/ Nợ dài hạn	330		3.212.042.745	6.732.585.495
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.11	774.542.745	774.542.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	2.437.500.000	5.958.042.750
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.900.740.635	305.360.320.410
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	336.900.740.635	305.360.320.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.634.022.989	98.093.602.764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.627.619.968	32.194.392.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.006.403.021	65.899.210.581
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		421.362.752.021	428.838.022.230



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Na

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	120.412.064.801	113.631.750.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.412.064.801	113.631.750.272
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	49.139.514.123	53.954.649.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.272.550.678	59.677.100.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.495.108.929	21.365.417.913
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.544.416.406	3.703.304.115
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.544.416.406	3.703.304.115
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.528.906.377	5.720.933.834
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.694.336.824	71.618.280.764
12. Thu nhập khác	31	6.6	11	4.191.822
13. Chi phí khác	32	6.7	968.255.690	1.360.914.579
14. Lợi nhuận khác	40		(968.255.679)	(1.356.722.757)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.726.081.145	70.261.558.007
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	5.719.678.124	4.362.347.426
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.006.403.021	65.899.210.581
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		70.006.403.021	65.899.210.581
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.767	3.616
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	3.767	3.616



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75.726.081.145	70.261.558.007
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.941.411.867	29.683.851.741
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.495.108.929)	(21.365.417.913)
- Chi phí lãi vay	06	1.544.416.406	3.703.304.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.716.800.489	82.283.295.950
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.638.032.467	(27.841.947.466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.413.181	495.712.651
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.982.224.102	43.574.111.625
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.482.719.311	(5.817.197.314)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.564.673.141)	(3.956.669.928)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.277.465.269)	(5.353.865.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.008.051.140	83.383.439.664
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.019.801.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(105.068.807.861)	(113.301.101.858)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.040.000.000	71.763.783.370
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.495.108.929	15.065.416.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.533.698.932)	(27.491.703.486)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.321.367.155	17.596.115.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.242.382.398)	(28.466.130.923)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.942.677.300)	(37.166.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.863.692.543)	(48.036.215.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.389.340.335)	7.855.520.269
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.004.642.132	1.149.121.863
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.615.301.797	9.004.642.132



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.5 Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

Tại ngày 31/12/2021 tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại Công ty TNHH MTV Thủy Điện Sao Va là 100%.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- **Đối với tài sản cố định hữu hình:**

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm;

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Căng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 - 15 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.133.862.633	1.124.360.192
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.481.439.164	7.880.281.940
Cộng	4.615.301.797	9.004.642.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	13.100.327.866	-	27.285.267.080	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	11.335.253.003	-	24.811.176.577	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.765.074.863	-	2.474.090.503	-
Cộng	13.100.327.866	-	27.285.267.080	-

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	12.377.101.584	(20.000.000)	11.603.441.823	(20.000.000)
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	1.732.265.043	-	1.732.265.043	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	-	2.431.645.403	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	-	1.129.853.900	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.083.337.238	(20.000.000)	6.309.677.477	(20.000.000)
Cộng	12.377.101.584	(20.000.000)	11.603.441.823	(20.000.000)

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	198.526.067.430	-	156.497.259.569	-
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	79.059.817.414	-	86.499.869.494	-
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn (i)	119.466.250.016	-	69.997.390.075	-
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	198.526.067.430	-	156.497.259.569	-

(i) Theo hợp đồng cho vay với lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	741.030.114	-	6.684.734.878	-
Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	-	-	6.300.001.911	-
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	138.726.200	-	-	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	566.495.267	-	348.924.320	-
Phải thu khác	35.808.647	-	35.808.647	-
Cộng	741.030.114	-	6.684.734.878	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Ký quỹ, ký cược (i)	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Cộng	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-

- (i) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	403.782.179	-	403.782.179	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	30.413.181	-
Cộng	403.782.179	-	434.195.360	-

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.433.181	14.627.273
Cộng	12.433.181	14.627.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.911.358	15.095.000
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	12.596.749.811	16.125.596.671
Các khoản khác	55.990.982	62.485.699
Cộng	12.722.652.151	16.203.177.370

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 31/12/2021	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2021	1.443.986.112	173.000.000	1.559.945.864	3.176.931.976
Khấu hao trong năm	303.166.670	-	67.823.731	370.990.401
Số dư tại 31/12/2021	1.747.152.782	173.000.000	1.627.769.595	3.547.922.377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	480.013.888	-	67.823.731	547.837.619
Số dư tại 31/12/2021	176.847.218	-	-	176.847.218

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 0 VND, tại 01/01/2021 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 1.905.769.595 VND, tại 01/01/2021 là 278.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	338.361.864.791	134.615.976.476	1.404.342.727	120.818.182	474.503.002.176
Số dư tại 31/12/2021	<u>338.361.864.791</u>	<u>134.615.976.476</u>	<u>1.404.342.727</u>	<u>120.818.182</u>	<u>474.503.002.176</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2021	183.140.932.883	91.333.497.313	1.113.909.644	120.818.182	275.709.158.022
Khấu hao trong năm	12.300.396.887	9.118.494.276	151.530.303	-	21.570.421.466
Số dư tại 31/12/2021	<u>195.441.329.770</u>	<u>100.451.991.589</u>	<u>1.265.439.947</u>	<u>120.818.182</u>	<u>297.279.579.488</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	155.220.931.908	43.282.479.163	290.433.083	-	198.793.844.154
Số dư tại 31/12/2021	<u>142.920.535.021</u>	<u>34.163.984.887</u>	<u>138.902.780</u>	<u>-</u>	<u>177.223.422.688</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 169.739.844.337 VND, tại 01/01/2021 là 189.553.175.617 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 100.758.830.159 VND, tại 01/01/2021 là 95.366.413.039 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	873.848.632	873.848.632	1.105.374.215	1.105.374.215
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	871.912.632	871.912.632	954.011.995	954.011.995
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	1.936.000	1.936.000	151.362.220	151.362.220
Các bên khác	38.284.607.919	38.284.607.919	37.958.273.161	37.958.273.161
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
CN Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
XN cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Phải trả cho các đối tượng khác	32.694.277.528	32.694.277.528	32.367.942.770	32.367.942.770
Cộng	39.158.456.551	39.158.456.551	39.063.647.376	39.063.647.376

5.10 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	1.355.522.700	1.355.522.700	34.453.014.000	34.453.014.000
Ông Lê Thái Hưng (i)	-	-	2.667.000.000	2.667.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (i)	1.355.522.700	1.355.522.700	31.786.014.000	31.786.014.000
Các bên khác	87.310.830	87.310.830	2.734.396.750	2.734.396.750
Kinh phí công đoàn	45.110.830	45.110.830	13.210.750	13.210.750
Các đối tượng khác (i)	34.200.000	34.200.000	2.713.186.000	2.713.186.000
Phải trả khác	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Cộng	1.442.833.530	1.442.833.530	37.187.410.750	37.187.410.750

(i) Cổ tức phải trả

5.11 Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lãi vay phải trả	-	20.256.735
Chi phí trích trước khác	7.509.829.021	7.509.829.021
Cộng	7.509.829.021	7.530.085.756

Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774.542.745	774.542.745
Cộng	774.542.745	774.542.745

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Địa chỉ: Bản Đôn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.537.095.815	11.284.135.987	11.894.916.437	-	1.926.315.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.806.623.465	2.277.465.269	5.719.678.124	-	2.364.410.610
Thuế thu nhập cá nhân	-	267.299.300	442.577.300	634.458.600	-	75.418.000
Thuế tài nguyên	-	2.805.812.200	7.499.712.902	8.497.099.536	-	1.808.425.566
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	20.093.000	20.093.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.405.104.000	1.688.152.250	283.048.250	-
Cộng	-	11.416.830.780	22.935.088.458	28.460.397.947	283.048.250	6.174.569.541

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Vay và nợ thuế tài chính

5.13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	13.344.435.015	13.344.435.015	13.344.435.015
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	11.231.935.015	11.231.935.015	11.231.935.015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phù Quỳnh (ii)	-	-	-	2.112.500.000	2.112.500.000	2.112.500.000
Vay ngắn hạn	9.805.546.613	9.805.546.613	14.321.367.155	9.327.404.633	4.811.584.091	4.811.584.091
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (iii)	9.805.546.613	9.805.546.613	14.321.367.155	9.327.404.633	4.811.584.091	4.811.584.091
Cộng	11.755.546.613	11.755.546.613	16.271.367.155	22.671.839.648	18.156.019.106	18.156.019.106

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Địa chỉ: Bản Đôn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	2.437.500.000	2.437.500.000	-	4.387.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phù Quỳ (ii)	-	-	-	1.570.542.750
Cộng	2.437.500.000	2.437.500.000	-	5.958.042.750

(i) Hợp đồng tín dụng số 0047/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 27/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Số tiền vay: 7.800.000.000 VND;

- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Theo thỏa thuận trên Khế ước nhận nợ;

- Tài sản bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

(ii) Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/5931065/HĐ ngày 29/11/2013:

- Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va có trách nhiệm nhận lại số tiền gốc mà công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quỳnh để thi công dự án nhà máy thủy điện Sao Va với số tiền nhận nợ là 35.134.390.508 VND;

- Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/ lần;

- Thời hạn vay: Đến ngày 14/12/2023;

- Mục đích nhận nợ: Nhận lại toàn bộ dư nợ gốc và lãi của Bên vay để tiếp tục khai thác vận hành nhà máy thủy điện Sao Va sau khi nhận chuyển giao nhà máy thủy điện Sao Va từ Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản và tài sản được hình thành bằng vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(iii) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0121/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 08/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện;
- Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	185.831.000.000	20.924.187.646	98.093.602.764	511.530.000	305.360.320.410
Lãi trong năm	-	-	65.899.210.581	-	65.899.210.581
Chia cổ tức	-	-	(37.166.200.000)	-	(37.166.200.000)
Trích lập quỹ	-	-	(1.299.782.796)	-	(1.299.782.796)
Số dư tại 01/01/2021	185.831.000.000	20.924.187.646	98.093.602.764	511.530.000	305.360.320.410
Lãi trong năm	-	-	70.006.403.021	-	70.006.403.021
Chia cổ tức (i)	-	-	(37.166.200.000)	-	(37.166.200.000)
Trích lập quỹ (i)	-	-	(1.299.782.796)	-	(1.299.782.796)
Số dư tại 31/12/2021	185.831.000.000	20.924.187.646	129.634.022.989	511.530.000	336.900.740.635

11.11.2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 17 tháng 05 năm 2021:

	Năm 2020 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.299.782.796
Chia cổ tức	37.166.200.000
Tổng	38.465.982.796

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	1.333.500	13.335.000.000	7,18%
Vốn góp của cổ đông khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
Cộng	18.583.100	185.831.000.000	100%	18.583.100	185.831.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.166.200.000	37.166.200.000

Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động bán, truyền tải điện	120.412.064.801	113.631.750.272
Cộng	120.412.064.801	113.631.750.272

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán, truyền tải điện	49.139.514.123	53.954.649.472
Cộng	49.139.514.123	53.954.649.472

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.495.108.929	21.362.797.038
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.620.875
Cộng	12.495.108.929	21.365.417.913

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.544.416.406	3.703.304.115
Cộng	1.544.416.406	3.703.304.115

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.065.200.131	621.652.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.016.553.192	1.016.553.192
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.447.153.054	4.082.727.746
Cộng	5.528.906.377	5.720.933.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	11	4.191.822
Cộng	11	4.191.822

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản phạt	85.000.000	192.236.170
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	463.460.893	944.343.568
Các khoản khác	398.300.794	224.334.841
Tiền chậm nộp thuế	21.494.003	-
Cộng	968.255.690	1.360.914.579

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	5.399.406.077	4.210.417.113
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	320.272.047	151.930.313
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.719.678.124	4.362.347.426

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế TNDN	70.006.403.021	65.899.210.581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	70.006.403.021	65.899.210.581
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.299.782.796)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.767	3.616
- Lãi suy giảm	3.767	3.616

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 17 tháng 05 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.095.578.709	5.274.631.095
Chi phí nhân công	7.558.883.744	5.995.754.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.477.950.974	28.506.706.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.585.768.381	1.300.720.248
Chi phí khác bằng tiền	15.950.238.692	18.349.636.341
Cộng	54.668.420.500	59.427.448.033

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	11.755.546.613	2.437.500.000	-	14.193.046.613
Phải trả người bán	39.158.456.551	-	-	39.158.456.551
Phải trả khác và Chi phí phải trả	8.907.551.721	774.542.745	-	9.682.094.466
Cộng	59.821.554.885	3.212.042.745	-	63.033.597.630
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	18.156.019.106	5.958.042.750	-	24.114.061.856
Phải trả người bán	39.063.647.376	-	-	39.063.647.376
Phải trả khác và Chi phí phải trả	44.717.496.506	774.542.745	-	45.492.039.251
Cộng	101.937.162.988	6.732.585.495	-	108.669.748.483

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	13.100.327.866	27.285.267.080	13.100.327.866	27.285.267.080
Phải thu về cho vay	198.526.067.430	156.497.259.569	198.526.067.430	156.497.259.569
Phải thu khác	1.658.320.660	7.819.596.371	1.658.320.660	7.819.596.371
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.615.301.797	9.004.642.132	4.615.301.797	9.004.642.132
Tổng cộng	217.900.017.753	200.606.765.152	217.900.017.753	200.606.765.152
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	14.193.046.613	24.114.061.856	14.193.046.613	24.114.061.856
Phải trả người bán	39.158.456.551	39.063.647.376	39.158.456.551	39.063.647.376
Phải trả khác và Chi phí phải trả	9.682.094.466	45.492.039.251	9.682.094.466	45.492.039.251
Tổng cộng	63.033.597.630	108.669.748.483	63.033.597.630	108.669.748.483

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn.	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	Ông Đặng Khánh Quyền là Giám đốc

8.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

		<u>Năm 2021</u>		<u>Năm 2020</u>	
		<u>Tiền lương/ Thù lao VND</u>	<u>Tiền thưởng VND</u>	<u>Tiền lương/ Thù lao VND</u>	<u>Tiền thưởng VND</u>
Hội đồng quản trị					
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch	420.000.000	70.000.000	420.000.000	70.000.000
Ông Phan Bằng Việt	TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Thái Hưng	TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Bật Hùng	TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Lê Thái Hưng	TGD	-	-	-	-
Ông Nguyễn Khắc Tiếp	P.TGD	257.635.646	45.087.000	242.282.085	61.704.000
Ban kiểm soát					
Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Tổng cộng		<u>941.635.646</u>	<u>159.087.000</u>	<u>926.282.085</u>	<u>175.704.000</u>

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Trong năm, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Thu tiền cho vay	83.530.000.000	70.955.000.000
Chuyển tiền cho vay	33.490.000.000	35.811.992.403
Lãi từ hoạt động cho vay vốn	7.104.649.422	6.682.936.010
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.280.646.150	2.061.837.572
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.590.810.127	2.015.767.858
Chi trả cổ tức	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong		
Lãi từ hoạt động cho vay vốn	-	8.783.370
Chuyển tiền cho vay	-	750.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
Mua vật tư	631.925.054	912.336.413
Thanh toán công nợ	844.235.280	952.210.588
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín		
Thanh toán công nợ		518.463.068
Thuê thi công công trình		471.330.062

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2020	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.546	3.616	70
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.546	3.616	70

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Na

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu